

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

Báo cáo tài chính quý II năm 2010

(từ ngày 01 tháng 04 năm 2010

đến ngày 30 tháng 06 năm 2010)

Ngân hàng TMCP Tiên Phong
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2010

Đơn vị: VND

STT	Chỉ tiêu	30/06/2010	31/12/2009 (sau kiểm toán)
A. Tài sản		12,399,950,505,787	10,728,532,332,529
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	212,726,118,536	92,990,782,028
	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	212,726,118,536	92,990,782,028
II	Tiền gửi tại NHNN	180,112,000,141	122,950,498,079
	Tiền gửi tại NHNN	180,112,000,141	122,950,498,079
III	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	1,196,229,651,983	1,156,808,654,052
1	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác	1,196,229,651,983	1,156,808,654,052
2	Cho vay các TCTD khác	-	-
3	Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác	-	-
IV	Chứng khoán kinh doanh	194,982,932,924	138,738,229,584
1	Chứng khoán kinh doanh	199,162,331,178	147,113,098,352
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(4,179,398,254)	(8,374,868,768)
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-
	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-
VI	Cho vay khách hàng	3,776,374,804,871	3,171,529,528,477
1	Cho vay khách hàng	3,810,100,025,011	3,192,581,909,282
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	(33,725,220,140)	(21,052,380,805)
VII	Chứng khoán đầu tư	4,930,666,165,347	4,828,328,194,514
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	4,930,666,165,347	4,828,328,194,514
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	-
3	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	-	-
VIII	Góp vốn, đầu tư dài hạn	10,000,000,000	3,000,000,000
1	Đầu tư vào công ty con	-	-
2	Vốn góp liên doanh	10,000,000,000	3,000,000,000
3	Đầu tư vào công ty liên kết	-	-
4	Đầu tư dài hạn khác	-	-
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-	-
IX	Tài sản cố định	105,084,754,853	106,605,478,955
1	Tài sản cố định hữu hình	-	-
a	Nguyên giá TSCĐ	104,645,618,344	100,500,882,896
b	Hao mòn TSCĐ	(21,994,737,919)	(14,895,139,760)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	-	-
a	Nguyên giá TSCĐ	-	-
b	Hao mòn TSCĐ	-	-
3	Tài sản cố định vô hình	-	-
a	Nguyên giá TSCĐ	31,918,035,223	27,295,718,623
b	Hao mòn TSCĐ	(9,484,160,795)	(6,295,982,804)

Ngân hàng TMCP Tiên Phong
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2010

X	Bất động sản đầu tư	-	-
1	Nguyên giá BĐSĐT	-	-
2	Hao mòn BĐSĐT	-	-
XI	Tài sản có khác	1,793,774,077,132	1,107,580,966,840
1	Các khoản phải thu	648,264,753,126	728,029,049,133
2	Các khoản lãi, phí phải thu	291,386,996,884	179,008,286,206
3	Tài sản thuế TNDN hoãn lại	-	-
4	Tài sản có khác	854,122,327,122	200,543,631,501
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	-	-
B. Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu		12,399,950,505,787	10,728,532,332,529
I	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	236,094,376,827	417,974,903,763
	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	236,094,376,827	417,974,903,763
II	Tiền gửi và vay các TCTD	2,711,667,576,096	3,751,975,969,371
1	Tiền gửi của các TCTD khác	2,711,667,576,096	3,751,975,969,371
2	Vay của các TCTD khác	-	-
III	Tiền gửi của khách hàng	5,610,539,388,740	4,230,310,564,143
	Tiền gửi của khách hàng	5,610,539,388,740	4,230,310,564,143
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	21,583,033,008	8,188,480,000
	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	21,583,033,008	8,188,480,000
V	Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	356,185,576,800	-
	Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	356,185,576,800	-
VI	Phát hành giấy tờ có giá	1,165,608,200,753	-
	Phát hành giấy tờ có giá	1,165,608,200,753	-
VII	Các khoản nợ khác	184,128,539,698	681,994,917,349
1	Các khoản lãi, phí phải trả	99,838,189,425	75,014,895,412
2	Thuế TNDN hoãn lại phải trả	-	-
3	Các khoản phải trả và công nợ khác	84,290,350,273	606,980,021,937
4	Dự phòng rủi ro khác (Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng)	-	-
VIII	Vốn và các loại quỹ	2,114,143,813,865	1,638,087,497,903
1	Vốn của TCTD	-	-
a	Vốn điều lệ	1,750,000,000,000	1,250,000,000,000
b	Vốn đầu tư XDCB	-	-
c	Thặng dư vốn cổ phần	239,222,225,000	239,222,225,000
d	Cổ phiếu quỹ	-	-
e	Cổ phiếu ưu đãi	-	-
g	Vốn khác	-	-
2	Quỹ của TCTD	29,366,014,773	8,508,958,070
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(420,650,030)	-
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-
5	Lợi nhuận chưa phân phối/Lỗ lũy kế	95,976,224,122	140,356,314,833

Ngân hàng TMCP Tiên Phong
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2010

IX	Lợi ích của cổ đông thiểu số	-	-
	Lợi ích của cổ đông thiểu số	-	-
C. Chỉ tiêu ngoại bảng		925,669,698,793	629,366,202,962
I	Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn	525,669,698,793	429,366,202,962
	Bảo lãnh vay vốn	-	-
	Cam kết trong nghiệp vụ LC	31,887,606,572	21,175,963,777
	Bảo lãnh khác	493,782,092,221	408,190,239,185
II	Các cam kết đưa ra	400,000,000,000	200,000,000,000
	Cam kết tài trợ cho khách hàng	-	-
	Các cam kết khác	400,000,000,000	200,000,000,000

Phê duyệt bởi:

(đã ký)
Đào Trọng Khanh
Tổng Giám đốc

(đã ký)
Hoàng Hữu Chiến
Kế toán trưởng

Đơn vị tính: VND

STT	Chỉ tiêu	Từ 01/04/2010 đến 30/06/2010
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	569,379,852,387
2	Chi phí lãi và các chi phí khác tương tự	491,530,158,624
I	Thu nhập lãi thuần	77,849,693,763
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	7,510,109,058
4	Chi phí hoạt động dịch vụ	2,418,957,341
II	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	5,091,151,717
III	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	(15,983,672,079)
IV	Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	8,187,662,192
V	Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	6,783,579,996
5	Thu nhập từ hoạt động khác	39,709,218,916
6	Chi phí từ hoạt động khác	6,095,842,770
VI	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác	33,613,376,146
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	1,205,745,500
VIII	Chi phí hoạt động	40,748,838,357
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	75,998,698,878
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	2,289,398,589
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế	73,709,300,289
7	Chi phí TNDN hiện hành	17,766,824,046
8	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-
XII	Chi phí thuế TNDN	17,766,824,046
XIII	Lợi nhuận sau thuế	55,942,476,243
XIV	Lợi ích của cổ đông thiểu số	-
XV	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	-

Phê duyệt bởi:

(đã ký)

Đào Trọng Khanh

Tổng Giám đốc

(đã ký)

Hoàng Hữu Chiến

Kế toán trưởng

Đơn vị: VND

STT	Chi tiêu	Từ 01/04/2010 đến 30/06/2010
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	245,699,634,493
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả (*)	(214,795,965,250)
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	5,091,151,720
4	Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)	(1,012,429,891)
5	Thu nhập khác	32,757,524,152
6	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn rủi ro	-
7	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ (*)	(35,665,934,581)
8	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ (*)	(12,757,531,104)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		-
Những thay đổi về tài sản hoạt động		-
9	(Tăng)/Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác	12,912,000,000
10	(Tăng)/ Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán	(360,060,131,112)
11	(Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-
121	(Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng	59,553,970,093
13	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản	(2,146,760,327)
14	(Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động	417,758,546,386
Những thay đổi về công nợ hoạt động		-
15	Tăng/(Giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN	(260,942,590,725)
16	Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng	(1,464,850,752,484)
17	Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)	(587,794,394,357)
18	Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)	(15,766,992)
19	Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	(10,928,805,200)
20	Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-
21	Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động	8,907,884,309
22	Chi từ các quỹ của TCTD (*)	(350,000,000)
I	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(2,168,640,350,870)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		-
1	Mua sắm tài sản cố định (*)	(2,466,340,589)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	
3	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ (*)	-
4	Mua sắm bất động sản đầu tư (*)	-
5	Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư	-
6	Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư (*)	-
7	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Chi đầu tư mua công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, và các khoản đầu tư dài hạn khác) (*)	-

8	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Thu bán, thanh lý công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, các khoản đầu tư dài hạn khác)	
9	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	1,205,745,500
II	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(1,260,595,089)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		-
1	Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu	
2	Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	1,165,608,200,753
3	Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác (*)	-
4	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia (*)	-
5	Tiền chi ra mua cổ phiếu ngân quỹ (*)	-
6	Tiền thu được do bán cổ phiếu ngân quỹ	-
III	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	1,165,608,200,753
IV	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(1,004,292,745,206)
V	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ	1,975,882,212,336
VI	Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá	4,070,303,530
VII	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ	975,659,770,660

Phê duyệt bởi:

(đã ký)

(đã ký)

Đào Trọng Khanh

Hoàng Hữu Chiến

Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm.

I. Đặc điểm hoạt động của tổ chức tín dụng

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong (“Ngân hàng”) là một ngân hàng cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam với hoạt động chính là cung cấp các dịch vụ ngân hàng theo Giấy phép Ngân hàng số 123/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNNVN”) cấp vào ngày 5 tháng 5 năm 2008 với thời hạn hoạt động là 99 năm.

Hội sở chính của Ngân hàng tại Tòa nhà FPT, Đường Phạm Hùng, Hà Nội. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010, Ngân hàng có một Hội sở chính, 6 chi nhánh và 13 phòng giao dịch trên cả nước.

Giấy phép Ngân hàng số

123/NH-GP ngày 5 tháng 5 năm 2008

Giấy phép Ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp và có giá trị trong 99 năm kể từ ngày ghi trên giấy phép.

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Quang Tiến	Chủ tịch
Ông Phạm Công Tứ	Phó Chủ tịch
Ông Lê Đình Long	Phó Chủ tịch
Bà Phan Thị Hoa Mai	Uỷ viên
Ông Phan Đức Trung	Uỷ viên
Ông Lê Huy Côn	Uỷ viên
Ông Đào Trọng Khanh	Uỷ viên
Ông Noriyoshi kyruma	Uỷ viên
Ông Eiichiro So	Uỷ viên

Ban Điều hành

Ông Đào Trọng Khanh	Tổng Giám đốc
Ông Phan Thanh Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Hoài Phương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trương Gia Tú	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hồng Đức	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Hữu Chiến	Giám đốc cao cấp
Bà Trần Thị Ngọc Dung	Giám đốc cao cấp

Hội sở chính

Tòa nhà FPT
Đường Phạm Hùng
Quận Cầu Giấy
Hà Nội, Việt Nam

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2010, Ngân hàng có 505 nhân viên.

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. *Kỳ kế toán quý* (bắt đầu từ ngày 01/04/2010 và kết thúc vào ngày 30/06/2010)
2. *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*: Đồng Việt Nam

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính của Ngân Hàng Tiên Phong được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán hiện hành đối với các tổ chức tín dụng. Hệ thống báo cáo tài chính của Ngân Hàng Tiên Phong bao gồm: Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính.

Chế độ và hình thức kế toán áp dụng: Chế độ kế toán Ngân Hàng Tiên Phong áp dụng theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Hình thức sổ kế toán: Ngân Hàng Tiên Phong áp dụng hình thức chứng từ ghi sổ.

Các cơ sở đánh giá được sử dụng trong quá trình lập BCTC và các ước tính kế toán quan trọng: Các báo cáo tài chính được lập trên cơ sở giá gốc. Ngân hàng áp dụng nhất quán các chính sách kế toán trong năm và cũng nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong năm trước, ngoại trừ những vấn đề được trình bày trong các thuyết minh khác.

Hợp nhất báo cáo: Các báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân Hàng Tiên Phong tuân thủ nguyên tắc lập và trình bày BCTC hợp nhất quy định trong Chuẩn mực kế toán số 25 “Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào công ty con” và Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán số 25.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập các báo cáo tài chính này.

(a) Cơ sở lập báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính, trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VNĐ”), được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng và các quy định về kế toán liên quan khác do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các nguyên tắc kế toán được chấp nhận chung tại Việt Nam, có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận chung ở các quốc gia khác. Do đó, các báo cáo tài chính đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận chung ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng các báo cáo này không dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam.

Các báo cáo tài chính được lập trên cơ sở giá gốc. Ngân hàng áp dụng nhất quán các chính sách kế toán.

(b) Năm tài chính

Kỳ tài chính của Ngân hàng là từ ngày 01 tháng 04 năm 2010 đến ngày 30 tháng 06 năm 2010.

(c) Các giao dịch ngoại tệ

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc tiền tệ khác với VNĐ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá hối đoái tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VNĐ phát sinh trong kỳ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá hối đoái xấp xỉ tỷ giá hối đoái quy định tại ngày giao dịch. Các chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện trong kỳ và đánh giá lại cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(d) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi tại NHNNVN và tiền gửi tại các ngân hàng khác với kỳ hạn gốc dưới 90 ngày.

(e) Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư bao gồm chứng khoán Chính phủ và chứng khoán công ty. Các loại chứng khoán được Ngân hàng nắm giữ nhằm mục đích thu lãi trong thời gian ngắn được phân loại là công cụ kinh doanh. Các loại chứng khoán mà Ngân hàng có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn được phân loại là tài sản giữ tới ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư khác được phân loại là tài sản sẵn có để bán.

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận theo giá gốc. Khi thích hợp, dự phòng giảm giá các khoản chứng khoán đầu tư được lập theo Nghị định 146/2005/NĐ-CP ngày 23 tháng 11 năm 2005 của Chính phủ.

(f) Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng

Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và quyết định 18/2007/QĐ-NHNN, Ngân hàng được yêu cầu phải phân loại các bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các cam kết cho vay không được hủy ngang chưa giải ngân vào các nhóm liên quan và lập dự phòng cụ thể tương ứng.

Ngoài ra, Ngân hàng cũng được yêu cầu phải trích lập và duy trì khoản dự phòng chung bằng 0,75% tổng số dư các thư bảo lãnh, thư tín dụng và các cam kết cho vay không được hủy ngang chưa giải ngân tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Khoản dự phòng chung này sẽ được lập đủ trong vòng 5 năm kể từ ngày Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN có hiệu lực.

(g) Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua của tài sản, bao gồm cả thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đi vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm phát sinh chi phí. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Khấu hao

Khấu hao được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- thiết bị văn phòng 4 - 6 năm
- phương tiện vận chuyển 4 - 8 năm

(h) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm vi tính

Giá mua phần mềm vi tính mới, mà phần mềm vi tính này không phải là một bộ phận không thể tách rời của phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và được hạch toán như đối với tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 5 năm.

(i) Dự phòng

Dự phòng được ghi nhận khi, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Ngân hàng có một nghĩa vụ pháp lý hoặc liên đới mà có thể được ước tính một cách tin cậy và có nhiều khả năng Ngân hàng phải sử dụng các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ đó. Dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu các luồng tiền dự tính trong tương lai theo tỷ lệ trước thuế phản ánh được các đánh giá của thị trường hiện tại về giá trị thời gian của đồng tiền và những rủi ro gắn liền với khoản nợ phải trả đó.

(j) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp trên số lãi hoặc lỗ trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp khoản thuế thu nhập phát sinh liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, khi đó khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp số dư nợ trên bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị xác định theo mục đích thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán dự kiến đối với giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận tương ứng với mức lợi nhuận chịu thuế chắc chắn thu được trong tương lai mà lợi nhuận đó có thể dùng để khấu trừ với tài sản thuế thu nhập này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm khi không còn chắc chắn thu được các lợi ích về thuế liên quan này.

(k) Ghi nhận doanh thu

Thu nhập tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản cho vay được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được ghi nhận khi Ngân hàng thực thu được.

Phí dịch vụ và hoa hồng được ghi nhận khi phát sinh hoặc thực hiện.

(l) Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động

Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê đã nhận được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(m) Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là một khoản chi phí trong kỳ khi các chi phí này phát sinh.

(n) Các công ty liên quan

Các công ty liên quan bao gồm các cổ đông và các công ty con và công ty liên kết của các cổ đông.

(o,,) Các khoản mục ngoại bảng

Trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, Ngân hàng có các cam kết ngoại bảng.

Các cam kết và nợ tiềm ẩn

Tại bất cứ thời điểm nào Ngân hàng cũng có các cam kết cấp tín dụng chưa thực hiện. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Ngân hàng cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Nhiều khoản cam kết và nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn mà không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không phản ánh luồng lưu chuyển tiền tệ dự kiến trong tương lai.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền mặt, vàng bạc đá quý

Đơn vị: đồng

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tiền mặt bằng VND	55,894,327,300	51,233,666,200
Tiền mặt bằng ngoại tệ	156,831,791,236	32,636,312,656
Chứng từ có giá trị ngoại tệ	-	-
Vàng tiền tệ	-	-
Vàng phi tiền tệ	-	-
Kim loại quý, đá quý khác	-	-
Tổng	212,726,118,536	83,869,978,856

2. Tiền gửi tại Ngân hàng nhà nước

Đơn vị: đồng

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu kỳ</i>
Tiền mặt bằng VND	175,467,892,704	181,990,181,395
Tiền mặt bằng ngoại tệ	4,644,107,437	7,611,057,684
Tiền gửi khác	-	...
Tổng	180,112,000,141	189,601,239,079

3. Tiền vàng gửi tại các TCTD khác

Đơn vị: đồng

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu kỳ</i>
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn:	72,132,051,983	80,197,394,401
- Bằng VND	12,234,954,405	45,244,817,381
- Bằng ngoại tệ, vàng	59,897,097,578	34,952,577,020
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn:	1,124,097,600,000	2,248,533,600,000
- Bằng VND	514,000,000,000	1,402,000,000,000
- Bằng ngoại tệ, vàng	610,097,600,000	846,533,600,000
Tổng	1,196,229,651,983	2,328,730,994,401

4. Cho vay khách hàng

Đơn vị: đồng

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu kỳ</i>
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	3,810,100,025,011	3,720,872,595,104
Cho vay tổ chức tín dụng khác		-
Bảo lãnh		-
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	-	148,781,400,000
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	-	-
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	-	-
Cho vay theo chỉ định của Chính phủ	-	-
Tín dụng khác đối với các tổ chức kinh tế	-	-
Nợ cho vay được khoan và nợ chờ xử lý	-	-
Tổng	3,810,100,025,011	3,869,653,995,104

Phân tích chất lượng nợ cho vay

Đơn vị: đồng

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Nợ đủ tiêu chuẩn	3,751,930,848,943	3,845,081,337,637
Nợ cần chú ý	57,700,841,188	24,541,031,474
Nợ dưới tiêu chuẩn	374,781,600	31,625,993
Nợ nghi ngờ	82,719,954	-
Nợ có khả năng mất vốn	10,833,326	-
Tổng	3,810,100,025,011	3,869,653,995,104

- Phân tích dư nợ theo thời gian

Đơn vị: đồng

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Nợ ngắn hạn	1,832,533,872,590	2,170,389,726,763
Nợ trung hạn	1,313,216,711,115	1,162,505,523,817
Nợ dài hạn	664,349,441,306	536,758,744,524
Tổng	3,810,100,025,011	3,869,653,995,104

5. Đối với sự thay đổi (tăng/ giảm) của Dự phòng rủi ro tín dụng

Đơn vị: đồng

Chỉ tiêu	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể
Kỳ này		
Số dư đầu kỳ	31,329,499,299	223,298,431
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/ (Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	2,075,269,142	214,129,447
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng	-	116,976,179
Số dư cuối kỳ	33,404,768,441	320,451,699
Kỳ trước		
Số dư đầu kỳ	20,829,082,374	223,298,431
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/ (Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	10,500,416,925	-
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng	-	-
Số dư cuối kỳ	31,329,499,299	223,298,431

6. Chứng khoán kinh doanh

Đơn vị: đồng

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu kỳ</i>
6.1. Chứng khoán nợ	-	-
- Chứng khoán chính phủ	-	-
- Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán nợ nước ngoài	-	-
6.2. Chứng khoán vốn	199,162,331,178	206,729,063,332
- Chứng khoán vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	1,337,086,550	-
- Chứng khoán vốn do các TCKT trong nước phát hành	197,825,244,628	206,729,063,332
- Chứng khoán vốn nước ngoài	-	-
6.3. Chứng khoán kinh doanh khác	-	-
6.4. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(4,179,398,254)	(7,173,972,425)
Tổng	194,982,932,924	199,555,090,907

7. Chứng khoán đầu tư

Đơn vị: đồng

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu kỳ</i>
7.1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	4,930,666,165,347	4,563,039,302,081
<i>a. Chứng khoán Nợ</i>	<i>4,930,666,165,347</i>	<i>4,563,039,302,081</i>
- Chứng khoán Chính phủ	1,161,031,212,394	1,159,923,240,735
- Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	513,566,644,078	511,808,639,054
- Chứng khoán Nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	3,256,068,308,875	2,891,307,422,292
- Chứng khoán Nợ nước ngoài	-	-
<i>b. Chứng khoán Vốn</i>	-	-
<i>c. Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán</i>	-	-
7.2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	-
a. Giá trị chứng khoán	-	-
b. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	-
Tổng	4,930,666,165,347	4,563,039,302,081

8. Tài sản cố định

8.1. Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị: đồng

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Kỳ này						
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ	35,170,466,100	15,471,687,002	10,166,455,183	41,433,022,655	154,221,815	102,395,852,755
- Mua trong kỳ	-	196,395,000	2,517,714,310	465,855,696	-	3,179,965,006
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	828,501,673	101,697,744	-	930,199,417
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	35,170,466,100	15,668,082,002	11,855,667,820	41,797,180,607	154,221,815	104,645,618,344
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	1,758,523,305	4,038,618,692	1,001,061,887	11,558,693,691	53,540,059	18,410,437,634
- Khấu hao trong kỳ	351,704,661	771,569,359	413,640,747	2,117,463,871	7,466,412	3,661,845,050
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	43,151,130	34,393,635	-	77,544,765
Số dư cuối kỳ	2,110,227,966	4,810,188,051	1,371,551,504	13,641,763,927	61,006,471	21,994,737,919
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu kỳ	33,411,942,795	11,433,068,310	9,165,393,296	29,874,328,964	100,681,756	83,985,415,121
- Tại ngày cuối kỳ	33,060,238,134	10,857,893,951	10,484,116,316	28,155,416,680	93,215,344	82,650,880,425
Kỳ trước						
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ	35,170,466,100	15,506,307,244	8,803,395,187	40,866,492,550	154,221,815	100,500,882,896
- Mua trong kỳ	-	257,969,880	1,363,059,996	823,978,368	11,636,363	2,456,644,607
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	292,590,122	-	257,448,263	11,636,363	561,674,748
Số dư cuối kỳ	35,170,466,100	15,471,687,002	10,166,455,183	41,433,022,655	154,221,815	102,395,852,755
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	1,406,818,644	3,265,886,640	690,460,402	9,488,491,240	43,482,834	14,895,139,760
- Khấu hao trong kỳ	351,704,661	800,384,787	323,193,087	2,148,744,401	13,353,801	3,637,380,737
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	27,652,735	12,591,602	78,541,950	3,296,576	122,082,863
Số dư cuối kỳ	1,758,523,305	4,038,618,692	1,001,061,887	11,558,693,691	53,540,059	18,410,437,634
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Đầu kỳ	33,763,647,456	12,240,420,604	8,112,934,785	31,378,001,310	110,738,981	85,605,743,136
- Cuối kỳ	33,411,942,795	11,433,068,310	9,165,393,296	29,874,328,964	100,681,756	83,985,415,121

8.2 Tài sản cố định vô hình

Đơn vị: đồng

<i>Khoản mục</i>	<i>Quyền sử dụng đất có thời hạn</i>	<i>Bản quyền, bằng sáng chế</i>	<i>Nhãn hiệu hàng hóa</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>TSCĐ vô hình khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Kỳ này						
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu kỳ	-	-	-	31,701,460,223	-	31,701,460,223
- Mua trong kỳ	-	-	-	216,575,000	-	216,575,000
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	31,918,035,223	-	31,918,035,223
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	-	-	-	7,884,657,425	-	7,884,657,425
- Khấu hao trong kỳ	-	-	-	1,599,503,370	-	1,599,503,370
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	9,484,160,795	-	9,484,160,795
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
- Tại ngày đầu kỳ	-	-	-	23,816,802,798	-	23,816,802,798
- Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	22,433,874,428	-	22,433,874,428
Kỳ trước						
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu kỳ	-	-	-	27,295,718,623	-	27,295,718,623
- Mua trong kỳ	-	-	-	4,405,741,600	-	4,405,741,600
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	31,701,460,223	-	31,701,460,223
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	-	-	-	6,295,982,804	-	6,295,982,804
- Khấu hao trong kỳ	-	-	-	1,588,674,621	-	1,588,674,621
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	7,884,657,425	-	7,884,657,425
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
- Tại ngày đầu kỳ	-	-	-	20,999,735,819	-	20,999,735,819
- Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	23,816,802,798	-	23,816,802,798

9. Các khoản nợ Chính phủ và NHNN

Đơn vị: đồng

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu kỳ</i>
1. Vay NHNN	236,094,376,827	497,036,967,552
2. Vay Bộ tài chính	-	-
3. Các khoản nợ khác	-	-
Tổng	236,094,376,827	497,036,967,552

10. Tiền, vàng gửi và vay các TCTD khác

Đơn vị: đồng

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu kỳ</i>
Tiền, vàng gửi của các TCTD khác		
a. Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	69,386,096	5,517,978,580
- Bằng VND	69,386,096	5,517,978,580
- Bằng vàng và ngoại tệ	-	-
b. Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	2,711,598,190,000	4,171,000,350,000
- Bằng VND	2,027,000,000,000	2,372,300,000,000
- Bằng vàng và ngoại tệ	684,598,190,000	1,798,700,350,000
Tổng	2,711,667,576,096	4,176,518,328,580

11. Tiền gửi của khách hàng**- Thuyết minh theo loại tiền gửi**

Đơn vị: đồng

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu kỳ</i>
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	1,101,507,009,600	1,119,461,063,137
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	1,018,777,319,297	983,314,731,278
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	82,729,690,303	136,146,331,859
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	4,434,962,158,064	5,055,618,231,330
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	4,249,318,659,728	4,824,072,916,474
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng và ngoại tệ	185,643,498,336	231,545,314,856
Tiền gửi vốn chuyên dùng	-	-
Tiền gửi ký quỹ	74,070,221,076	23,254,488,630
Tiền gửi tiết kiệm khác bằng đồng Việt Nam	-	-
Tổng	5,610,539,388,740	6,198,333,783,097

11. Các khoản nợ khác

Đơn vị: đồng

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Các khoản phải trả nội bộ	748,251	80,653,165
Các khoản phải trả bên ngoài	45,954,559,077	30,025,057,642
Dự phòng rủi ro khác:	-	-
- Dự phòng đối với các cam kết đưa ra	-	-
- Dự phòng cho các dịch vụ thanh toán	-	-
- Dự phòng rủi ro khác (dự phòng rủi ro hoạt động, ... không bao gồm dự phòng khác đối với tài sản có nội bảng)	-	-
Tổng	45,955,307,328	30,105,710,807

12. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với NSNN và thuế thu nhập hoãn lại

Đơn vị: đồng

Chỉ tiêu	Số còn phải nộp đầu kỳ	Số phát sinh trong kỳ		Số còn phải nộp cuối kỳ
		Số phải nộp	Số đã nộp	
I. Thuế				
1. Thuế VAT	494,380,133	127,874,910	639,382,614	(17,127,571)
2. Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
3. Thuế XNK	-	-	-	-
4. Thuế thu nhập	12,916,746,856	17,766,824,046	12,916,746,856	17,766,824,046
5. Thuế sử dụng vốn NSNN	-	-	-	-
6. Thuế tài nguyên	-	-	-	-
7. Thuế nhà đất	-	-	-	-
8. Tiền thuê đất	-	-	-	-
9. Thuế môn bài	-	-	-	-
10. Thuế TNCN	350,417,733	1,102,058,275	1,086,736,105	365,739,903
11. Thuế nhà thầu	67,353,408	133,012,679	171,468,130	28,897,957
II. Các khoản phải nộp khác				
1. Các khoản phụ thu	-	-	-	-
2. Các khoản phí, lệ phí	-	-	-	-
3. Các khoản phải nộp khác	-	-	-	-

13. Vốn và quỹ của Tổ chức tín dụng

Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Đơn vị: đồng

Chỉ tiêu	Số dư đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số dư cuối kỳ
Vốn góp/ Vốn điều lệ	1,750,000,000,000	-	-	1,750,000,000,000
Thặng dư vốn cổ phần	239,222,225,000	-	-	239,222,225,000
Quỹ Phúc Lợi	894,300,000	2,001,400,000	351,400,000	2,544,300,000
Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-
Quỹ dự phòng tài chính	17,881,143,182	-	-	17,881,143,182
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	8,940,571,591	-	-	8,940,571,591
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(4,490,953,563)	9,924,966,253,269	9,920,895,949,736	(420,650,030)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/ Lỗ lũy kế (*)	42,033,747,879	55,942,476,243	2,000,000,000	95,976,224,122
Tổng cộng	2,054,481,034,089	9,982,910,129,512	9,923,247,349,736	2,114,143,813,865

VI - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả kinh doanh

14. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

Đơn vị: đồng

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập lãi tiền gửi	283,301,545,755	211,764,237,310
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	109,500,229,330	72,501,704,275
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán nợ	151,212,542,770	133,976,938,908
Thu nhập lãi cho thuê tài chính	-	-
Thu nhập từ hoạt động tín dụng khác	25,365,534,532	11,582,649,846
Tổng cộng	569,379,852,387	429,825,530,339

15. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

Đơn vị: đồng

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
Trả lãi tiền gửi	475,958,015,259	370,016,722,488
Trả lãi tiền vay	8,214,315,239	8,623,682,563
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	3,651,690,060	-
Trả lãi tiền thuê tài chính	-	-
Chi phí hoạt động tín dụng khác	3,706,138,066	765,699,405
Tổng cộng	491,530,158,624	379,406,104,456

16. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ

- Thu nhập từ hoạt động dịch vụ

Đơn vị: đồng

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
Thu từ dịch vụ thanh toán	1,811,596,629	1,731,772,901
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	2,571,655,070	2,276,381,241
Thu từ dịch vụ ngân quỹ	367,956,630	303,984,999
Thu từ nghiệp vụ ủy thác và đại lý	1,969,653,385	2,435,671,695
Thu từ dịch vụ tư vấn	-	-
Thu phí nghiệp vụ chiết khấu	-	-
Thu từ kinh doanh và dịch vụ bảo hiểm	58,145,835	13,509,891
Thu từ cung ứng dịch vụ bảo quản tài sản, cho thuê tủ két	-	-
Thu khác	731,101,509	1,842,520,019
Tổng cộng	7,510,109,058	8,603,840,746

17. Chi phí hoạt động dịch vụ

Đơn vị: đồng

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
Chi về dịch vụ thanh toán	1,340,150,699	2,205,904,111
Chi cước phí bưu điện và mạng viễn thông	38,660,320	44,745,938
Chi về ngân quỹ	489,742,659	161,973,295
Chi về nghiệp vụ ủy thác và đại lý	263,371,668	160,937,143
Chi về dịch vụ tư vấn	-	-
Chi phí hoa hồng môi giới	4,163,500	-
Chi khác	282,868,495	16,429,494
Tổng cộng	2,418,957,341	2,589,989,981

Kỳ này

Kỳ trước

Lãi/Lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ

5,091,151,717

6,013,850,765

18. Chi phí hoạt động

Đơn vị: đồng

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	200,294,396	36,042,348
2. Chi phí cho nhân viên:	13,663,997,771	12,804,758,196
Trong đó: - Chi lương và phụ cấp	12,995,422,132	12,244,666,574
- Các khoản chi đóng góp theo lương	626,249,639	553,231,622
- Chi trang phục giao dịch	40,126,000	6,860,000
- Chi công tác xã hội	-	-
3. Chi về tài sản :	11,462,130,840	11,545,411,451
- Trong đó khấu hao tài sản cố định	5,183,803,655	5,106,109,974
4. Chi cho hoạt động quản lý công vụ:	15,030,738,459	14,010,236,415
Trong đó: - Công tác phí	374,931,704	162,492,188
- Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD	19,681,500	8,765,000
5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	391,676,891	378,938,143
6. Chi phí dự phòng (không tính chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng; chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán)	-	-
7. Chi phí hoạt động khác	-	-
Tổng	40,748,838,357	38,775,386,553

Phê duyệt bởi:

(đã ký)

(đã ký)

Đào Trọng Khanh

Hoàng Hữu Chiến

Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng